



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN 32**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN 32**

Địa chỉ: Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

12228.

NG T

HIỆM HỮU

N VÀ ĐỊNH

T NAI

V. TP

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty Cổ phần 32 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**Hội đồng quản trị và Ban Điều hành**

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch
Ông Ngô Thành Thắng	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Bình	Thành viên
Ông Vũ Xuân Tạo	Thành viên
Ông Trần Bá Thượng	Thành viên

**Ban Điều hành**

Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Ngô Thành Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Bình	Kế toán trưởng

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN 32**

Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

*đính kèm báo cáo tài chính*

*cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

*(tiếp theo)*

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN 32**



**Nguyễn Thế Anh**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2024*



Số: 2602.04-24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Điều hành**  
**Công ty Cổ phần 32**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 32 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Trần Quốc Tuấn**

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Phạm Thị Hiền**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>377.351.744.758</b>	<b>415.662.689.034</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>56.203.838.579</b>	<b>57.796.091.197</b>
1 Tiền	111		43.203.838.579	47.796.091.197
2 Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	10.000.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>158.277.683.784</b>	<b>177.262.331.882</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	129.532.912.751	136.740.003.924
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.657.605.265	5.293.319.242
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	25.868.031.824	37.480.859.374
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.780.866.056)	(2.251.850.658)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>159.573.420.838</b>	<b>177.086.218.598</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	163.109.885.249	180.427.352.600
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.536.464.411)	(3.341.134.002)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.296.801.557</b>	<b>3.518.047.357</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	480.638.835	24.035.455
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		734.404.182	3.388.562.466
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	2.081.758.540	105.449.436
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>128.082.478.495</b>	<b>131.789.563.148</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>113.200.563.086</b>	<b>118.150.801.589</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	112.909.038.496	117.909.476.589
- Nguyên giá	222		256.418.325.997	252.528.435.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.509.287.501)	(134.618.958.645)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	291.524.590	241.325.000
- Nguyên giá	228		509.900.782	393.482.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(218.376.192)	(152.157.600)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.080.264.444</b>	<b>819.656.802</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	1.080.264.444	819.656.802
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10.572.570.000</b>	<b>10.572.570.000</b>
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	10.572.570.000	10.572.570.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.229.080.965</b>	<b>2.246.534.757</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	3.229.080.965	2.246.534.757
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>505.434.223.253</b>	<b>547.452.252.182</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>283.410.087.953</b>	<b>332.052.517.651</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>279.600.987.153</b>	<b>332.052.517.651</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	110.274.483.928	117.306.031.255
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	6.944.344.943	56.120.874.973
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	5.197.343.581	2.182.528.914
4 Phải trả người lao động	314		3.734.116.552	8.107.571.886
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	1.391.504.979	1.109.528.704
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	335.000.000	280.000.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	97.350.346.049	111.221.257.005
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	27.769.061.449	19.154.125.779
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.604.785.672	16.570.599.135
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.809.100.800</b>	-
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	3.809.100.800	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>222.024.135.300</b>	<b>215.399.734.531</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>222.028.860.019</b>	<b>215.399.734.531</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		128.699.674.431	125.033.001.086
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.329.185.588	22.366.733.445
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		25.329.185.588	22.366.733.445
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(4.724.719)</b>	-
1 Nguồn kinh phí	431		(4.724.719)	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>505.434.223.253</b>	<b>547.452.252.182</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Đặng Kiều Oanh

Trần Thị Bình

Nguyễn Thế Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	719.516.620.989	719.280.459.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		719.516.620.989	719.280.459.321
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	636.431.780.680	625.906.575.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83.084.840.309	93.373.883.385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	14.009.961.405	13.562.826.157
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	145.074.523	1.296.492.589
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	5.331.702.637	5.894.142.351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	44.306.626.843	56.306.851.021
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		47.311.397.711	43.439.223.581
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	1.122.350	536.797.528
12. Chi phí khác	32	VI.6.	456.570.335	123.646.509
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(455.447.985)	413.151.019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.855.949.726	43.852.374.600
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	7.226.764.138	7.185.641.155
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.629.185.588	36.666.733.445
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	4.724,88	3.595,39

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Kiều Oanh



Trần Thị Bình



Nguyễn Thế Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		709.705.330.527	690.978.323.476
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(508.247.967.867)	(484.789.418.836)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(140.269.006.227)	(176.339.820.448)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.217.977.542)	(6.701.491.427)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.308.473.978	38.444.164.050
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(64.832.162.964)	(77.351.013.170)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>11.446.689.905</b>	<b>(15.759.256.355)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.553.203.392)	(6.429.486.876)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		741.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.025.529.745	10.876.506.727
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.213.326.353</b>	<b>4.447.019.851</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.228.290.000)	(28.146.580.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(17.228.290.000)</b>	<b>(28.146.580.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.568.273.742)</b>	<b>(39.458.816.504)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>57.796.091.197</b>	<b>97.299.243.376</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23.978.876)	(44.335.675)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>56.203.838.579</b>	<b>57.796.091.197</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Người lập biểu

  
Đặng Kiều Oanh

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Bình

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thế Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 32 (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần theo Quyết định số 1357/QĐ-BQP ngày 01 tháng 07 năm 2005 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300517896 ngày 22 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty có 6 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300517896 thay đổi lần thứ 06 ngày 20/02/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **68.000.000.000 đồng** (Sáu mươi tám tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán là A32.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất giày dép, hàng may mặc, sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị phụ tùng ngành may, da giày - nhựa và bảo hộ lao động, đồng phục.
- May trang phục, sản xuất sản phẩm từ da lông thú, sản xuất vali, túi xách các loại tương tự (không tái chế phế thải, tẩy nhuộm, hồ, in và không gia công hàng đã qua sử dụng).
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê./.

**Trụ sở Công ty tại:** số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Chi nhánh Công ty CP 32 tại Hà Nội	Số 18C phố Cửa Đông, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
2. Chi nhánh Công ty CP 32 tại Đắk Lắk	Số 11 Trường Chinh, phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
3. Xí nghiệp 1	Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh
4. Xí nghiệp 3	Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh
5. Xí nghiệp 5	Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh
6. Xí nghiệp 7	Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- |                                 |  |
|---------------------------------|--|
| 7. Xí nghiệp thương mại         | Số 7 Phan Văn Trị, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh         |
| 8. Cửa hàng giới thiệu sản phẩm | Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh |

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**7. Số lượng nhân viên**

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 1153 người (tại ngày 31/12/2022: 1175 người).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đã bao gồm số liệu của Công ty và các Chi nhánh, xí nghiệp. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Chi nhánh, xí nghiệp đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

**2. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**4. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty đang ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Đắk Lắk trên tài khoản 136 - Phải thu nội bộ và trình bày trên chi tiêu "Phải thu khác" trên Báo cáo tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 08
Tài sản cố định khác	03 - 07

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm phần mềm máy vi tính.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 - 10 năm.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian sửa chữa thực tế.

**13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Công ty đang ghi nhận các khoản nợ phải trả của Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Đắk Lắk, các xí nghiệp trực thuộc, cửa hàng giới thiệu sản phẩm trên tài khoản 336 - Phải trả nội bộ và trình bày trên chỉ tiêu "Phải trả khác" trên Báo cáo tài chính.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các trích trước chi phí tiền điện, nước, chi phí phải trả khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả, do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng tiền lương và Dự phòng tiền thuê đất quốc phòng phải trả.

***Dự phòng tiền lương***

Dự phòng tiền lương được Công ty trích lập bằng 13,7% từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động.

***Dự phòng tiền thuê đất phải trả***

Dự phòng tiền thuê đất quốc phòng phải trả là giá trị tiền thuê đất quốc phòng phải nộp bổ sung từ năm 2018 đến năm 2020 với giá trị 8.591.518.069 đồng được ghi nhận căn cứ theo Công văn số 69/CKT-KSV ngày 10/01/2022 của Cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng V/v rà soát, xác định tiền sử dụng đất quốc phòng và Biên bản làm việc giữa Cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng và Công ty Cổ phần 32 ngày 21/01/2022 xác định số tiền thuê đất phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán giày, cao su và doanh thu cung cấp dịch vụ gia công, cho thuê mặt bằng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****20.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>43.203.838.579</b>	<b>47.796.091.197</b>
Tiền mặt	116.647.979	1.451.104.517
Tiền gửi ngân hàng	43.087.190.600	46.344.986.680
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	13.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>56.203.838.579</b>	<b>57.796.091.197</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 32**

Địa chỉ: Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính***(\*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	31/12/2023				01/01/2023			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
- Ngân hàng TMCP Quân đội	10.572.570.000	-	10.572.570.000	74.511.431.150	10.572.570.000	-	10.572.570.000	59.407.657.200
<b>Cộng</b>	<b>10.572.570.000</b>	<b>-</b>	<b>10.572.570.000</b>	<b>74.511.431.150</b>	<b>10.572.570.000</b>	<b>-</b>	<b>10.572.570.000</b>	<b>59.407.657.200</b>

*(\*) Giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định = Số lượng cổ phiếu x Giá chốt phiên trên sàn HOSE tại ngày kết thúc kỳ kế toán.*

	31/12/2023				01/01/2023			
	Số lượng cổ phiếu (**)	Giá giao dịch (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá giao dịch (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá giao dịch (VND)
- Ngân hàng TMCP Quân đội (**)	3.995.251	18.650	74.511.431.150	3.474.132	17.100	59.407.657.200		

*(\*\*) Số lượng cổ phiếu đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân đội (Mã chứng khoán: MBB) tăng trong năm do được chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 100:15 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Quân Đội số 09/NQ-MB-DHDCD ngày 25/04/2023 v/v thông qua phương án tăng vốn điều lệ và Quyết định số 551/QĐ-MB-HDQT ngày 05/07/2023 về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lần 1 năm 2023.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
D Jacobsons & Sons Ltd	64.961.250.644	-	54.420.011.642	-
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	50.797.106.791	-	53.657.338.812	-
Leather Shoe and Consumable Goods Factory Sole Co.,Ltd	1.815.820.006	-	2.996.320.000	-
Trần Xuân Nghiêm	-	-	2.209.582.753	(1.120.064.289)
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh phụ liệu ngành may Hà Nội	1.657.800.000	-	-	-
Last Resort AB Ltd	1.173.499.016	-	-	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Sao Vàng	857.750.060	-	2.174.133.220	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Emall	505.999.872	-	2.131.920.000	-
Nhà máy Giày Quân đội	-	-	1.919.326.044	-
Heng Amnot - Borey Seng	550.670.180	-	1.741.939.091	-
Công ty CP Dệt May 7	-	-	1.435.237.005	-
Barcode Shoes Ltd	1.215.291.881	(607.645.940)	1.179.191.603	-
Asco General Supplies (Far East) Ltd	-	-	1.104.021.664	-
Đối tượng khác	5.997.724.301	(1.173.220.116)	11.770.982.090	(1.131.786.369)
<b>Cộng</b>	<b>129.532.912.751</b>	<b>(1.780.866.056)</b>	<b>136.740.003.924</b>	<b>(2.251.850.658)</b>

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
<b>Ngắn hạn</b>				
Peer Moideen Tanners	-	-	-	2.195.474.657
Công ty TNHH MTV Leather G&H	1.639.926.000	-	1.639.926.000	-
Toray International Inc.	2.900.627.913	-	-	-
Công ty CP Ngô Vy	-	-	-	327.960.028

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Đối tượng khác	117.051.352	1.129.958.557
<b>Cộng</b>	<b>4.657.605.265</b>	<b>5.293.319.242</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	101.605.080	-	463.903.798	-
<i>Chu Văn Giảng</i>	-	-	180.000.000	-
<i>Phạm Văn Quang</i>	-	-	177.800.000	-
<i>Nguyễn Thị Linh</i>	88.471.059	-	65.498.835	-
<i>Các đối tượng khác</i>	13.134.021	-	40.604.963	-
Phải thu khác	8.176.975.837	-	8.477.943.789	-
<i>Bộ Tư lệnh</i>	7.956.666.651	-	7.956.666.651	-
<i>Quân đoàn 4 (*)</i>				
<i>Công ty TNHH</i>	-	-	218.681.818	-
<i>NAYOKA Việt Nam</i>				
<i>Ngân Hàng TMCP Kỹ</i>	193.509.958	-	196.940.560	-
<i>Thương Việt Nam</i>				
<i>Các đối tượng khác</i>	26.799.228	-	105.654.760	-
Dư nợ BHYT	177.628.795	-	176.843.507	-
Ký quỹ, ký cược	546.549.800	-	500.000.000	-
<i>Bộ tư lệnh</i>	500.000.000	-	500.000.000	-
<i>Quân đoàn 4</i>				
<i>Ngân hàng TMCP</i>	46.549.800	-	-	-
<i>Quân đội</i>				
Phải thu khách tại các chi nhánh (**)	16.865.272.312	-	27.862.168.280	-
<i>Chi nhánh Công ty CP 32 tại Đắk Lắk</i>	8.629.938.681	-	7.406.100.668	-
<i>Chi nhánh Công ty CP 32 tại Hà Nội</i>	8.235.333.631	-	20.456.067.612	-
<b>Cộng</b>	<b>25.868.031.824</b>	-	<b>37.480.859.374</b>	-

(\*) Là khoản lợi nhuận đã chuyển cho Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4 theo hợp đồng số 168/HĐ-BTL ngày 31/03/2008 với giá trị là 7.956.666.651 đồng và chưa được bù trừ với khoản lợi nhuận nhận được theo hợp đồng liên kết số 50/HĐ ngày 31/03/2008 với Công ty CP Cái Mép.

(\*\*) Phản ánh số dư các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Đắk Lắk.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Nợ xấu**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán</b>				
Trần Xuân Nghiêm	-	-	2.209.582.753	1.089.518.464
Công ty TNHH Sutumi	810.000.000	-	810.000.000	98.020.200
Trần Mi Đơ	70.300.000	-	110.300.000	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại giày dép Đô Ba	158.190.000	-	158.190.000	-
Barcode Shoes Ltd	1.215.291.881	607.645.941	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Pháp Thành	82.205.100	24.661.530	82.205.100	41.102.550
Các đối tượng khác	79.335.637	2.149.091	180.869.637	70.655.618
<b>Cộng</b>	<b>2.415.322.618</b>	<b>634.456.562</b>	<b>3.551.147.490</b>	<b>1.299.296.832</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	527.541.274	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.422.451.150	(1.969.306.713)	40.015.290.369	(1.363.619.144)
Công cụ, dụng cụ	54.609.428	-	59.623.683	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.709.084.110	-	36.592.741.527	-
Thành phẩm	104.880.662.287	(1.567.157.698)	103.759.442.021	(1.977.514.858)
Hàng hóa	515.537.000	-	255.000	-
<b>Cộng</b>	<b>163.109.885.249</b>	<b>(3.536.464.411)</b>	<b>180.427.352.600</b>	<b>(3.341.134.002)</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Mua sắm	71.820.000	319.656.802
Dự án xây dựng Chung cư khu Dĩ An	1.008.444.444	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.080.264.444</b>	<b>819.656.802</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**CÔNG TY CỔ PHẦN 32**

Địa chỉ: Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	118.904.130.130	122.460.218.574	6.850.383.788	4.313.702.742	252.528.435.234	
Mua trong năm	-	5.358.277.568	1.003.918.182	265.400.000	6.627.595.750	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.417.406.987)	-	-	(2.417.406.987)	
Giảm khác	-	(320.298.000)	-	-	(320.298.000)	
Số dư ngày 31/12/2023	118.904.130.130	125.080.791.155	7.854.301.970	4.579.102.742	256.418.325.997	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	48.923.842.503	78.235.178.355	4.741.896.579	2.718.041.208	134.618.958.645	
Khấu hao trong năm	2.761.394.965	6.797.492.131	443.480.478	165.103.693	10.167.471.267	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.244.062.271)	-	-	(1.244.062.271)	
Giảm khác	-	(33.080.140)	-	-	(33.080.140)	
Số dư ngày 31/12/2023	51.685.237.468	83.755.528.075	5.185.377.057	2.883.144.901	143.509.287.501	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	69.980.287.627	44.225.040.219	2.108.487.209	1.595.661.534	117.909.476.589	
Tại ngày 31/12/2023	67.218.892.662	41.325.263.080	2.668.924.913	1.695.957.841	112.909.038.496	

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2023: 59.450.984.544 VND (Tại thời điểm 31/12/2022: 52.145.038.467 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư ngày 01/01/2023	393.482.600	393.482.600
Mua trong năm	116.418.182	116.418.182
Số dư ngày 31/12/2023	509.900.782	509.900.782
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2023	152.157.600	152.157.600
Khấu hao trong năm	66.218.592	66.218.592
Số dư ngày 31/12/2023	218.376.192	218.376.192
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2023	241.325.000	241.325.000
Tại ngày 31/12/2023	291.524.590	291.524.590

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	-	24.035.455
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	154.795.910	-
Chi phí bảo hiểm tài sản, xe	325.572.925	-
Chi phí trả trước khác	270.000	-
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí bảo trì phần mềm	17.850.000	54.366.668
Chi phí sửa chữa	1.713.107.478	2.192.168.089
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.412.024.298	-
Các khoản chi phí trả trước khác	86.099.189	-
<b>Cộng</b>	<b>3.709.719.800</b>	<b>2.270.570.212</b>

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Thương mại Thẻ thao Gốc Việt	6.969.422.509	6.969.422.509	26.313.986.417	26.313.986.417

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty CP Kim Hải Đông	17.126.384.415	17.126.384.415	16.069.145.715	16.069.145.715
Công ty TNHH Giày da Kiệt Phong	9.432.515.340	9.432.515.340	15.203.031.613	15.203.031.613
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Duy	6.260.947.696	6.260.947.696	10.021.092.336	10.021.092.336
Hợp tác xã Cường Thịnh	6.224.574.417	6.224.574.417	6.509.299.258	6.509.299.258
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nguyễn Phát	4.989.387.630	4.989.387.630	5.342.676.250	5.342.676.250
Công ty TNHH Heyday Group	1.587.579.839	1.587.579.839	2.603.856.697	2.603.856.697
Công ty TNHH Keo Tổng Hợp Đại Đông	2.178.443.250	2.178.443.250	2.431.600.600	2.431.600.600
Công ty TNHH da giày Minh Thành Đạt	12.304.812.060	12.304.812.060	-	-
Các đối tượng khác	43.200.416.772	43.200.416.772	32.811.342.369	32.811.342.369
<b>Cộng</b>	<b>110.274.483.928</b>	<b>110.274.483.928</b>	<b>117.306.031.255</b>	<b>117.306.031.255</b>

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Cục Trang bị và Kho vận, Bộ Công An	-	49.637.500.000
Nhà máy giày Quân đội Than Va	1.486.177.765	2.064.488.660
Asco General Supplies (Far East) Ltd	3.564.297.567	-
Các đối tượng khác	1.893.869.611	4.418.886.313
<b>Cộng</b>	<b>6.944.344.943</b>	<b>56.120.874.973</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	-	150.348.954	150.348.954	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.022.238.914	7.226.764.138	4.217.977.542	5.031.025.510
Thuế thu nhập cá nhân	160.290.000	1.353.653.100	1.347.625.029	166.318.071
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.065.666.393	7.065.666.393	-
Các loại thuế khác	-	49.395.537	49.395.537	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	22.741.218	22.741.218	-
<b>Cộng</b>	<b>2.182.528.914</b>	<b>15.868.569.340</b>	<b>12.853.754.673</b>	<b>5.197.343.581</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	105.449.436	2.521.637	2.521.637	105.449.436
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.976.309.104	1.976.309.104
<b>Cộng</b>	<b>105.449.436</b>	<b>2.521.637</b>	<b>1.978.830.741</b>	<b>2.081.758.540</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước tiền điện, nước	823.054.580	823.016.549
Chi phí phải trả khác	568.450.399	286.512.155
<b>Cộng</b>	<b>1.391.504.979</b>	<b>1.109.528.704</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	3.938.638.597	5.541.844.052
Bảo hiểm xã hội	1.612.936.053	1.585.279.392
Bảo hiểm thất nghiệp	309.128.761	305.474.171
Cổ tức phải trả	3.171.710.000	-
Các khoản đặt cọc	1.012.229.000	4.968.929.800
Trường THPT Dân Lập Hồng Hà	-	2.000.000.000
Công ty TNHH TMDV Du Miên	-	1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Cái Mép	500.000.000	500.000.000
Các khoản đặt cọc khác	512.229.000	968.929.800
Phải trả khác cho các đơn vị trực thuộc	73.098.808.405	82.187.578.952
Xí nghiệp 32-1	6.957.117.169	10.106.022.480
Xí nghiệp 32-3	10.247.907.772	13.088.490.495
Xí nghiệp 32-5	635.495.925	938.433.983
Xí nghiệp 32-7	8.791.278.708	10.314.800.742
Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	13.118.872.262	13.265.460.709
Xí nghiệp thương mại - Công ty CP 32	16.954.409.694	17.081.089.069
Chi nhánh Công ty CP 32 tại Đắk Lắk	3.630.555.051	3.783.184.124
Chi nhánh Công ty CP 32 tại Hà Nội	12.763.171.824	13.610.097.350

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.206.895.233	16.632.150.638
Mai Việt Hà (*)	8.806.666.651	8.806.666.651
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.400.228.582	7.825.483.987
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.809.100.800</b>	-
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	3.809.100.800	-
Trường THPT Dân Lập Hồng Hà	2.000.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Du Miên	1.500.000.000	-
Các khoản đặt cọc khác	309.100.800	-
<b>Cộng</b>	<b>101.159.446.849</b>	<b>111.221.257.005</b>

(\*) Là khoản lợi nhuận nhận được theo hợp đồng liên kết số 50/HĐ ngày 31/03/2008 với Công ty CP Cái Mép với giá trị là 8.806.666.651 đồng. Trong năm 2022, khoản lợi nhuận này được bà Mai Việt Hà trả thay cho Công ty CP Cái Mép theo chứng từ ngân hàng ngày 21/07/2022, tuy nhiên do chưa có hồ sơ ủy quyền về việc chi trả thay giữa bà Mai Việt Hà và Công ty CP Cái Mép, nên Công ty chưa thực hiện bù trừ lợi nhuận này với khoản lợi nhuận trả cho Bộ tư lệnh quân đoàn 4 (đang trình bày trên khoản mục Phải thu khác theo hợp đồng số 168/HĐ-BTL ngày 31/03/2008 với giá trị là 7.956.666.651 đồng). Do đó, Công ty chưa đủ cơ sở ghi nhận khoản lợi nhuận liên kết được hưởng là 850.000.000 đồng vào kết quả kinh doanh năm 2022.

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	335.000.000	280.000.000
<b>Cộng</b>	<b>335.000.000</b>	<b>280.000.000</b>

**18. Dự phòng phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng tiền lương	19.177.543.380	10.562.607.710
Dự phòng tiền thuê đất phải nộp (*)	8.591.518.069	8.591.518.069
<b>Cộng</b>	<b>27.769.061.449</b>	<b>19.154.125.779</b>

(\*) Là giá trị tiền thuê đất quốc phòng phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 theo Biên bản làm việc giữa Cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng và Công ty Cổ phần 32 ngày 21/01/2022 về việc rà soát, xác định tiền sử dụng đất quốc phòng. Trong biên bản làm việc giữa hai bên Công ty Cổ phần 32 kiến nghị Bộ Quốc phòng không truy thu số tiền sử dụng đất từ năm 2018 đến năm 2020, tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính Bộ Quốc phòng vẫn chưa có ý kiến trả lời về kiến nghị của Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>45.024.189.238</b>	<b>113.024.189.238</b>
Lãi trong năm trước	-	36.666.733.445	36.666.733.445
Chia cổ tức	-	(25.160.000.000)	(25.160.000.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021	-	(26.664.189.238)	(26.664.189.238)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2022	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>22.366.733.445</b>	<b>90.366.733.445</b>
Lãi trong năm nay	-	39.629.185.588	39.629.185.588
Chia cổ tức (*)	-	(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Phân phối các quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (**)	-	(8.766.733.445)	(8.766.733.445)
Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023 (***)	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>25.329.185.588</b>	<b>93.329.185.588</b>

(\*) Trong năm, Công ty thực hiện 02 lần chia cổ tức: lần 01 chia cổ tức còn lại năm 2022 với giá trị 13.600.000.000 đồng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 số 410/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2023, lần 2 tạm chia cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2023 với giá trị 6.800.000.000 đồng theo Quyết nghị của HĐQT số 11/QN-HĐQT ngày 07/12/2023 với tỷ lệ chia là 10%/mệnh giá cổ phiếu.

(\*\*) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 số 410/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2023

(\*\*\*) Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023 theo các biên bản họp và Nghị quyết của Hội đồng quản trị gồm: Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 11/08/2023; Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 21/10/2023 và Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 28/12/2023.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng cục Hậu Cần - bộ Quốc phòng	34.680.000.000	34.680.000.000
Các cổ đông khác	33.320.000.000	33.320.000.000
<b>Cộng</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>68.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.400.000.000	25.160.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

## e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	125.033.001.086	3.666.673.345	-	128.699.674.431
<b>Cộng</b>	<b>125.033.001.086</b>	<b>3.666.673.345</b>	<b>-</b>	<b>128.699.674.431</b>

## \* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

## 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	603.377,18	225.565,45

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

## 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	719.516.620.989	719.280.459.321
<b>Cộng</b>	<b>719.516.620.989</b>	<b>719.280.459.321</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	635.659.657.615	629.091.317.756
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(167.468.270)	(3.184.741.820)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	939.591.335	-
<b>Cộng</b>	<b>636.431.780.680</b>	<b>625.906.575.936</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	669.469.245	1.514.661.577
Lãi hợp tác kinh doanh	8.619.000.000	9.361.845.150
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.631.525.173	2.686.237.503
Thu cổ tức được chia từ Ngân hàng TMCP Quân đội	1.737.060.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	352.906.487	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	81.927
<b>Cộng</b>	<b>14.009.961.405</b>	<b>13.562.826.157</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	145.074.523	299.859.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	996.633.387
<b>Cộng</b>	<b>145.074.523</b>	<b>1.296.492.589</b>

**5. Thu nhập khác**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ bồi thường GPMB	-	529.944.525
Thu nhập khác	1.122.350	6.853.003
<b>Cộng</b>	<b>1.122.350</b>	<b>536.797.528</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	432.344.716	-
Phạt vi phạm lĩnh vực thuế	19.741.218	-
Chi phí khác	4.484.401	123.646.509
<b>Cộng</b>	<b>456.570.335</b>	<b>123.646.509</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>5.331.702.637</b>	<b>5.894.142.351</b>
Chi phí vật liệu, bao bì	70.227.554	101.106.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.151.782.289	2.331.648.570
Chi phí bằng tiền khác	3.109.692.794	3.461.386.943
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>52.409.687.181</b>	<b>56.306.851.021</b>
Chi phí nhân viên quản lý	16.088.140.110	18.471.023.002
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	-	200.480.656
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.588.551.542	2.276.749.470
Thuế, phí và lệ phí	3.363.881.450	5.637.232.329
Chi phí dự phòng	19.177.543.380	19.682.730.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	11.191.570.699	10.038.634.773
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(8.103.060.338)</b>	-
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(7.632.075.736)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(470.984.602)	-
<b>Cộng</b>	<b>49.638.329.480</b>	<b>62.200.993.372</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.198.779.623	401.372.391.106
Chi phí nhân công	158.216.488.350	164.419.906.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.233.689.859	9.526.544.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.596.689.018	36.425.106.226
Chi phí khác bằng tiền	17.475.994.790	15.411.619.148
<b>Cộng</b>	<b>558.721.641.640</b>	<b>627.155.567.533</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	46.855.949.726	43.852.374.600
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	10.356.060.500	9.361.845.150
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	672.707.436	145.657.801
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	(1.349.539.874)	1.086.633.387
Lỗi được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	35.823.056.788	35.722.820.638
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.164.611.358	7.144.564.128
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	62.152.780	41.077.027
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.226.764.138	7.185.641.155

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.629.185.588	36.666.733.445
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.500.000.000)	(12.218.060.100)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(7.500.000.000)	(12.218.060.100)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(7.500.000.000)	(12.218.060.100)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.129.185.588	24.448.673.345
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.800.000	6.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.724,88	3.595,39

Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 410/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2023 của Công ty. Năm 2023 Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị 7.500.000.000 đồng theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị gồm: Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 11/08/2023; Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 21/10/2023 và Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 28/12/2023.

Do trên Báo cáo tài chính năm 2022 Công ty đã tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2022 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:

	Năm 2022		
	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	36.666.733.445	-	36.666.733.445
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.500.000.000)	(4.718.060.100)	(12.218.060.100)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Các khoản điều chỉnh giảm	(7.500.000.000)	(4.718.060.100)	(12.218.060.100)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.500.000.000)	(4.718.060.100)	(12.218.060.100)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.166.733.445	4.718.060.100	48.884.793.545
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.800.000	-	6.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.289,23		3.595,39

**VII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Cục Quân nhu - Bộ Quốc phòng  
 Công ty CP 26  
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Cần Thơ  
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28  
 Công ty CP 28 Quảng Ngãi  
 Công ty CP 28 Đà Nẵng  
 Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 9  
 Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 5  
 Xí nghiệp May Cục Hậu cần Quân khu 7

**Mối quan hệ**

Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng  
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng  
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng  
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng  
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng  
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng  
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng  
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng  
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng

**a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Mua hàng</b>	<b>311.515.622</b>	<b>104.814.400</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	209.236.363	57.314.400
Công ty CP 26	102.279.259	47.500.000
<b>Bán hàng</b>	<b>207.697.802.500</b>	<b>195.884.500.192</b>
Cục Quân nhu - Bộ Quốc phòng	202.541.923.088	189.234.102.553
Công ty CP 26	-	83.573.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Cần Thơ	653.217.187	851.026.429
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	1.847.846.000	2.522.493.079
Công ty CP 28 Quảng Ngãi	3.000.000	1.527.778
Công ty CP 28 Đà Nẵng	9.500.000	-
Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 9	1.807.447.772	1.842.841.478
Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 5	436.014.143	546.245.204
Xí nghiệp May Cục Hậu cần Quân khu 7	398.854.310	802.690.671

**b) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu của khách hàng</b>	<b>51.143.969.391</b>	<b>54.084.058.812</b>
Cục Quân nhu - Bộ Quốc phòng	50.797.106.791	53.657.338.812
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Cần Thơ	102.649.000	92.175.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	244.213.600	334.545.000
<b>Phải trả người bán</b>	<b>135.749.000</b>	<b>24.865.000</b>
Công ty CP 26	135.749.000	24.865.000

**c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:**

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>Họ và Tên</b>	<b>Chức vụ</b>		
Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch HĐQT	882.606.197	888.661.323
Ông Ngô Thành Thắng	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	810.091.443	811.208.422
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng giám đốc	679.152.568	686.572.999
Bà Trần Thị Bình	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	736.541.636	710.273.126
Ông Vũ Xuân Tạo	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Bá Thượng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Hà Ngọc Oanh	Trưởng ban kiểm soát	447.265.409	411.709.644
Ông Dương Hoài Nam	Thành viên ban kiểm soát	414.390.593	375.807.221
Bà Đặng Thị Thúy Hà	Thành viên ban kiểm soát	292.220.024	275.321.536
<b>Cộng</b>		<b>4.382.267.870</b>	<b>4.279.554.271</b>

**3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	56.203.838.579	57.796.091.197
Nợ thuần	(56.203.838.579)	(57.796.091.197)
Vốn chủ sở hữu	222.028.860.019	215.399.734.531
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.203.838.579	57.796.091.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.620.078.519	171.969.012.640
Các khoản đầu tư tài chính	10.572.570.000	10.572.570.000
<b>Cộng</b>	<b>220.396.487.098</b>	<b>240.337.673.837</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	211.433.930.777	228.527.288.260
Chi phí phải trả	1.391.504.979	1.109.528.704
<b>Cộng</b>	<b>212.825.435.756</b>	<b>229.636.816.964</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)				
- Tiền			14.523.288.723	5.268.081.085
- Phải thu của khách hàng	-	-	67.900.711.721	62.981.991.283
- Phải trả người bán	1.745.543.171	-	-	-

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>31/12/2023</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	207.624.829.977	3.809.100.800	211.433.930.777
Chi phí phải trả	1.391.504.979	-	1.391.504.979
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2023</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	228.527.288.260	-	228.527.288.260
Chi phí phải trả	1.109.528.704	-	1.109.528.704

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>31/12/2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.203.838.579	-	56.203.838.579
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.620.078.519	-	153.620.078.519
Các khoản đầu tư tài chính	-	10.572.570.000	10.572.570.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.796.091.197	-	57.796.091.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	171.969.012.640	-	171.969.012.640
Các khoản đầu tư tài chính	-	10.572.570.000	10.572.570.000

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần 32 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Kiều Oanh



Trần Thị Bình



Nguyễn Thế Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN 32**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 111/CTCP-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần 32 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2023 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán : A32

- Địa chỉ : Số 170 Quang trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: (84-28) 3.8940416 Fax: (84-28) 3.8940279

- Email: congtycp32@32jsc.com Website: [www.32jsc.com](http://www.32jsc.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC( đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023) :

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ cùng kỳ này hoặc ngược lại

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/03/2024 tại đường dẫn [www.32jsc.com](http://www.32jsc.com)

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023



Nguyễn Thế Anh